UNIT 1:

HOBBIES

A CLOSER LOOK 1

- jogging/go jogging	(v) : chạy bộ thể dục
- yoga	(n) : yoga
- collect	(v) : thu thập, sưu tầm
- collection	(n) : bộ sưu tầm
- collector	(n) : người sưu tầm
- ẹnjoy	(v) : thích thú
- hate	(v) : ghét
- keep fit	(v) : giữ cân đối
- suitable	(adj) : thích hợp

LIVEWORKSHEETS